zuì fàn

罪犯

Noun · criminal; offender; culprit

Example Sentences

Jǐng chá yǐ jīng zhuā zhù le nà míng wēi xiǎn de zuì fàn
警察已经抓住了那名危险的罪犯。

The police have already caught that dangerous criminal.

tā shì zuì fàn
他是罪犯。

He is a criminal.

jǐng chá zhuā zhù le nà ge zuì fàn
警察抓住了那个罪犯。

The police caught the criminal.

Trace each character, then write the word on your own.